Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(Kèm theo Công văn số 6767 /STC-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 14/7/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 15/7/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.508.365**	**28.682.444**	**28.682.444**	**9.198.591**	**32,07%**	**9.232.014**	32,19%	33.423	0,12%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	**27.303.105**	***9.198.591***	***33,69%***	**9.232.014**	33,81%	33.423	0,12%
	HĐND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.739.130**	**27.739.130**	**9.198.591**	***33,16%***	**9.232.014**	33,28%	33.423	0,12%
	TTg và HĐND tỉnh Giao đầu năm (loại 5% tiết kiệm)	**26.533.870**	**26.533.870**	**26.533.870**	**9.198.591**	***34,67%***	**9.232.014**	34,79%	33.423	0,13%
I	***Cấp tỉnh***	***19.106.740***	***18.525.951***	***18.411.673***	***5.173.767***	***28,10%***	***5.181.229***	***28,14%***	***7.463***	***0,04%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	20.000	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50.000	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
4	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	198.390	61.690	31.300	14.274	45,60%	14.274	45,60%	-	0,00%
5	Công an tỉnh	50.000	50.000	36.500	16.354	44,80%	16.354	44,80%	-	0,00%
6	Sở Xây dựng	7.397.941	6.491.498	6.474.921	2.243.367	34,65%	2.243.367	34,65%	-	0,00%
7	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.465.768	2.484.667	2.444.392	626.616	25,63%	633.056	25,90%	6.440	0,26%
8	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	38.830	9.209	23,72%	9.209	23,72%	-	0,00%
9	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.191.756	2.207.430	2.195.974	453.732	20,66%	454.699	20,71%	967	0,04%
10	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	5.440.105	6.058.063	6.054.533	1.236.329	20,42%	1.236.385	20,42%	56	0,00%
11	Ban Quản lý Khu kinh tế	50.000	1.723	1.723	250	14,49%	250	14,49%	-	0,00%
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	122.160	87.160	87.160	8.376	9,61%	8.376	9,61%	-	0,00%
13	Sở Y tế	177.000	177.000	177.000	16.374	9,25%	16.374	9,25%	-	0,00%
14	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.000	261.000	14.710	5,64%	14.710	5,64%	-	0,00%
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	14.090	14.090	14.090	54	0,38%	54	0,38%	-	0,00%
16	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I			1.450		0,00%		0,00%		
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***7.427.130***	***9.213.179***	***9.327.457***	***4.024.824***	***43,15%***	***4.050.784***	***43,43%***	***25.961***	***0,28%***
1	UBND xã Đông Thái	15.803	15.803	15.803	15.802	100,00%	15.802	100,00%	-	0,00%
2	UBND xã Hòa Hưng	15.500	15.500	15.500	13.528	87,28%	13.528	87,28%	-	0,00%
3	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	15.494	15.494	12.851	82,94%	12.851	82,94%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 14/7/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 15/7/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
4	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	15.178	10.815	71,25%	10.854	71,51%	39	0,26%
5	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	16.333	11.460	70,16%	11.460	70,16%		0,00%
6	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	15.892	15.892	10.880	68,46%	10.880	68,46%	-	0,00%
7	UBND xã Long Thạnh	15.375	15.375	15.375	10.336	67,22%	10.336	67,22%	-	0,00%
8	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	15.315	9.849	64,31%	9.849	64,31%	-	0,00%
9	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	19.165	12.153	63,41%	12.186	63,59%	34	0,18%
10	UBND phường Rạch Giá	392.926	268.526	238.526	140.152	58,76%	140.228	58,79%	75	0,03%
11	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	17.083	9.341	54,68%	9.341	54,68%	-	0,00%
12	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	16.101	16.101	8.770	54,47%	8.770	54,47%	-	0,00%
13	UBND xã An Minh	17.202	17.202	17.202	9.210	53,54%	9.210	53,54%	-	0,00%
14	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	16.577	8.374	50,51%	8.718	52,59%	344	2,08%
15	UBND phường Vĩnh Thông	23.211	23.211	173.211	87.293	50,40%	89.880	51,89%	2.587	1,49%
16	UBND xã Sơn Kiên	15.333	15.333	15.333	7.855	51,23%	7.855	51,23%	-	0,00%
17	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.190	8.281	51,15%	8.281	51,15%	-	0,00%
18	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	15.101	7.701	51,00%	7.701	51,00%	-	0,00%
19	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	17.083	8.642	50,59%	8.642	50,59%	-	0,00%
20	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	15.398	15.398	7.156	46,47%	7.620	49,48%	464	3,01%
21	UBND đặc khu Phú Quốc	4.846.101	6.740.322	6.740.322	3.153.765	46,79%	3.173.336	47,08%	19.570	0,29%
22	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	15.833	15.833	7.404	46,76%	7.404	46,76%	-	0,00%
23	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	20.819	9.721	46,69%	9.721	46,69%	-	0,00%
24	UBND xã An Phú	16.767	16.767	16.767	7.771	46,35%	7.771	46,35%	-	0,00%
25	UBND xã An Biên	16.993	16.993	16.993	7.841	46,14%	7.841	46,14%	-	0,00%
26	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	16.458	7.483	45,47%	7.587	46,10%	104	0,63%
27	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	15.268	7.038	46,09%	7.038	46,09%	-	0,00%
28	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	16.547	7.476	45,18%	7.571	45,75%	94	0,57%
29	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	18.124	8.093	44,65%	8.101	44,70%	9	0,05%
30	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	17.677	7.853	44,42%	7.853	44,42%	-	0,00%
31	UBND xã Hòn Đất	16.190	16.190	16.412	7.136	43,48%	7.136	43,48%	-	0,00%
32	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	16.785	7.257	43,24%	7.257	43,24%	-	0,00%
33	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	18.132	7.824	43,15%	7.824	43,15%	-	0,00%
34	UBND xã Tây Phú	17.600	17.600	17.600	7.581	43,07%	7.581	43,07%	-	0,00%
35	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	16.220	6.837	42,15%	6.837	42,15%	-	0,00%
36	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	15.530	6.538	42,10%	6.538	42,10%	-	0,00%
37	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	19.775	8.081	40,87%	8.081	40,87%	-	0,00%
38	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	15.208	15.208	6.164	40,53%	6.164	40,53%	-	0,00%
39	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	19.189	7.412	38,63%	7.412	38,63%	-	0,00%
40	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	18.183	18.183	6.896	37,92%	6.896	37,92%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 14/7/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 15/7/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
41	UBND xã An Cư	17.082	17.082	17.082	6.325	37,03%	6.379	37,34%	54	0,32%
42	UBND xã Mỹ Thuận	15.714	15.714	17.116	6.381	37,28%	6.381	37,28%	-	0,00%
43	UBND xã Tây Yên	15.655	15.655	15.655	5.806	37,09%	5.806	37,09%		0,00%
44	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	17.082	6.312	36,95%	6.312	36,95%	-	0,00%
45	UBND xã Phú Hữu	15.821	15.821	15.821	5.766	36,45%	5.766	36,45%	-	0,00%
46	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	15.637	5.639	36,06%	5.639	36,06%	-	0,00%
47	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	15.060	5.414	35,95%	5.414	35,95%	-	0,00%
48	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	15.428	5.520	35,78%	5.520	35,78%	-	0,00%
49	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	15.648	15.648	5.411	34,58%	5.432	34,71%	21	0,13%
50	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	15.625	5.062	32,39%	5.358	34,29%	296	1,90%
51	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	17.475	5.936	33,97%	5.936	33,97%	-	0,00%
52	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	15.357	5.175	33,70%	5.175	33,70%	-	0,00%
53	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	17.380	5.751	33,09%	5.751	33,09%	-	0,00%
54	UBND xã An Châu	20.444	20.444	20.444	6.355	31,09%	6.355	31,09%	-	0,00%
55	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	15.565	4.771	30,65%	4.771	30,65%	-	0,00%
56	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	16.012	4.890	30,54%	4.890	30,54%	-	0,00%
57	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	17.088	5.049	29,55%	5.049	29,55%	-	0,00%
58	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	16.488	4.837	29,33%	4.837	29,33%	-	0,00%
59	UBND Phường Hà Tiên	251.705	311.705	299.845	81.093	27,04%	81.093	27,04%		0,00%
60	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	15.893	4.032	25,37%	4.032	25,37%	-	0,00%
61	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	15.196	3.818	25,13%	3.829	25,20%	11	0,07%
62	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	15.893	3.947	24,83%	3.947	24,83%	-	0,00%
63	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	16.250	4.006	24,65%	4.006	24,65%	-	0,00%
64	UBND xã Bình An	28.983	28.983	28.983	6.611	22,81%	6.611	22,81%	-	0,00%
65	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	15.059	3.105	20,62%	3.367	22,36%	262	1,74%
66	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	15.893	2.984	18,78%	3.551	22,34%	567	3,57%
67	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	15.000	3.324	22,16%	3.324	22,16%	-	0,00%
68	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	18.510	4.014	21,68%	4.014	21,68%	-	0,00%
69	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	15.952	3.410	21,38%	3.410	21,38%	-	0,00%
70	UBND xã Phú An	15.714	15.714	15.714	3.343	21,27%	3.343	21,27%	-	0,00%
71	UBND xã Hội An	17.678	17.678	17.678	3.599	20,36%	3.599	20,36%	-	0,00%
72	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	25.817	5.199	20,14%	5.199	20,14%	-	0,00%
73	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	26.376	5.159	19,56%	5.159	19,56%	-	0,00%
74	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	16.071	3.077	19,14%	3.077	19,14%	-	0,00%
75	UBND Phường Long Xuyên	71.162	71.162	71.162	10.997	15,45%	11.660	16,39%	663	0,93%
76	UBND Phường Tô Châu	174.264	130.492	130.492	21.138	16,20%	21.268	16,30%	131	0,10%
77	UBND xã Tân An	17.683	17.683	17.683	2.745	15,52%	2.745	15,52%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 14/7/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 15/7/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
78	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	15.042	2.134	14,19%	2.134	14,19%	-	0,00%
79	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	20.950	2.779	13,26%	2.779	13,26%	-	0,00%
80	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	18.665	2.380	12,75%	2.380	12,75%	-	0,00%
81	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	38.592	4.864	12,60%	4.911	12,73%	48	0,12%
82	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	25.293	25.293	3.164	12,51%	3.164	12,51%	-	0,00%
83	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	16.547	2.056	12,43%	2.056	12,43%	-	0,00%
84	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.487	1.959	11,88%	1.959	11,88%	-	0,00%
85	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	16.071	1.900	11,82%	1.900	11,82%	-	0,00%
86	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	16.904	1.995	11,80%	1.995	11,80%	-	0,00%
87	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	15.714	1.789	11,39%	1.789	11,39%	-	0,00%
88	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	15.149	1.470	9,71%	1.470	9,71%	-	0,00%
89	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	17.302	1.624	9,38%	1.624	9,38%	-	0,00%
90	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	17.160	1.581	9,21%	1.581	9,21%	-	0,00%
91	UBND xã Hòa Điền	15.595	15.595	20.109	1.780	8,85%	1.780	8,85%	-	0,00%
92	UBND xã Định Mỹ	19.712	19.712	19.712	1.662	8,43%	1.662	8,43%	-	0,00%
93	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	30.250	1.870	6,18%	2.391	7,90%	521	1,72%
94	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	18.695	1.386	7,41%	1.386	7,41%	-	0,00%
95	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	18.749	1.356	7,23%	1.356	7,23%	-	0,00%
96	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	15.893	1.045	6,58%	1.045	6,58%	-	0,00%
97	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	15.298	955	6,24%	955	6,24%	-	0,00%
98	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	15.619	936	5,99%	936	5,99%	-	0,00%
99	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	15.000	602	4,02%	602	4,02%	-	0,00%
100	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	15.256	494	3,24%	560	3,67%	67	0,44%
101	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	18.868	420	2,23%	420	2,23%	-	0,00%
102	UBND Đặc khu Thổ Châu	15.000	15.000	15.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
III	**Danh mục khác**	***769.235***	***769.235***	***769.235***	-					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**1.205.260**	**174.079**	**174.079**						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	1.205.260								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg		14.079	14.079						
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg		160.000	160.000						